

TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY
CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 560./TB – BODK
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý III năm
2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Phú Mỹ, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 16/10/2020 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BKS, các Phó giám đốc (để biết);
- TCHC (đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hải



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

Phú Mỹ, tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25



MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588.614.050.726	667.014.515.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.871.742.437	44.794.045.595
1. Tiền	111		18.871.742.437	24.794.045.595
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		287.943.924	152.523.752
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		18.583.798.513	24.641.521.843
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		50.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.000.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.719.083.792	285.415.639.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		139.516.246.077	46.451.949.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		940.832.295	3.209.087.019
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		212.965.070.260	242.822.608.700
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.064.840)	(7.492.145.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			424.139.720
IV. Hàng tồn kho	140		124.249.141.124	251.602.236.520
1. Hàng tồn kho	141		143.617.491.292	270.970.586.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.368.350.168)	(19.368.350.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.774.083.372	20.202.593.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.263.753.045	20.202.593.473
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.510.330.327	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	61.066.942.101	67.989.818.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	481.025.473	481.025.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	481.025.473	481.025.473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	58.283.191.454	62.744.902.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	54.325.774.379	62.405.437.807
- Nguyên giá	222	602.657.894.995	601.712.094.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(548.332.120.616)	(539.306.657.188)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	912.417.075	339.465.069
- Nguyên giá	228	2.381.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.468.980.325)	(1.256.932.331)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	342.000.000	343.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	342.000.000	343.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.005.725.174	4.420.390.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	465.956.421	546.719.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.539.768.753	3.873.670.034

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	649.680.992.827	735.004.333.591

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.955.842.594	289.904.814.259
I. Nợ ngắn hạn	310		105.300.995.712	263.425.786.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.408.860.288	70.037.427.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		230.438.200	579.088.327
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.148.344.994	7.735.821.407
4. Phải trả người lao động	314		12.731.039.458	9.554.077.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.943.483.215	2.331.744.832
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			72.578.282
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.670.391.282	2.085.931.563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			169.908.948.046
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.487.133.402	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.681.304.843	1.120.168.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48.654.846.882	26.479.027.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		48.654.846.882	26.479.027.445
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		495.725.150.233	445.099.519.333
I. Vốn chủ sở hữu	410		495.725.150.233	445.099.519.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020


- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	252.993.240.169	202.367.609.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	172.520.609.269	202.367.609.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	80.472.630.900	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	649.680.992.827	735.004.333.592



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hải
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2020

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			2020	2019	2020	2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		49.221.663.562	9.231.447.750	676.783.504.883	30.667.576.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.221.663.562	9.231.447.750	676.783.504.883	30.667.576.384
4. Giá vốn hàng bán	11		50.605.033.170	11.847.225.452	551.672.071.248	47.770.674.421
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.383.369.608)	(2.615.777.702)	125.111.433.635	(17.103.098.037)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		795.992.821	1.601.693.839	2.222.868.849	6.840.957.080
7. Chi phí tài chính	22		694.049.876	34.298.825	4.842.832.504	80.344.501
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.107.591.237	5.852.169.927	29.026.647.380	20.450.118.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(7.389.017.900)	(6.900.552.615)	93.464.822.600	(30.792.604.025)
11. Thu nhập khác	31		1.818.843	441.727.273	7.882.569.369	788.825.626
12. Chi phí khác	32		2.744.249	213.183.779	351.375.969	5.866.783.266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(925.406)	228.543.494	7.531.193.400	(5.077.957.640)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.389.943.306)	(6.672.009.121)	100.996.016.000	(35.870.561.665)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(709.559.314)		21.189.483.819	7.018.273.574

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

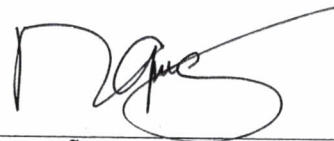
Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(666.098.719)		(666.098.719)	(3.765.437.585)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(6.014.285.273)	(6.672.009.121)	80.472.630.900	(39.123.397.654)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	(266)	(295)	3.563	(1.732)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám Đốc
 Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

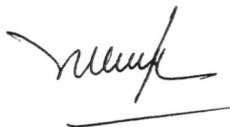
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	30/09/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.996.016.000	(35.870.561.665)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.237.511.422	10.155.265.409
- Các khoản dự phòng	03		26.873.872.291	2.578.820.430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(34.429.165)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(6.761.995.132)
- Chi phí lãi vay	06		(2.001.170.558)	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4.741.393.012	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.847.622.167	(29.932.900.123)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.426.374.739)	(26.099.969.068)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		127.353.095.396	(10.623.145.945)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(21.503.692.728)	(12.231.216.057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.019.603.993	(9.026.596.946)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5.024.470.703)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.265.325.858)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.685.864.000)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(2.941.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		182.314.593.528	(90.855.648.139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.730.800.000)	(1.490.588.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	133.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2.597.148.640)	4.550.049.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.672.051.360	81.059.461.383

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

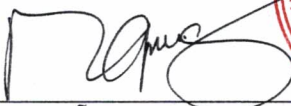
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	95.276.785.500	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(265.185.733.546)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.908.948.046)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	24.077.696.842	(9.796.186.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.794.045.595	35.613.474.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		847.577
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	68.871.742.437	25.818.135.337



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
Giám Đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo) **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	287.943.924	152.523.752
Tiền gửi ngân hàng	18.583.798.513	24.641.521.843
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
	68.871.742.437	44.794.045.595

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	123.257.502.077	42.171.204.819
Các bên thứ ba	16.258.744.000	4.280.744.764
	139.516.246.077	46.451.949.583

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	206.597.911.503	237.350.420.891
Các bên thứ ba	6.367.158.757	5.532.187.809
	212.965.070.260	242.882.608.700
Chênh lệch sau kiểm kê	-	424.139.720

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	1.414.925.571
Nguyên liệu, vật liệu	141.119.128.650	260.710.682.399
Công cụ, dụng cụ	526.132.314	518.664.819
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.972.230.328	8.326.313.899
1.DA Bọc phòng cháy, chống cháy	173.639.721	
2.DA Bồn LPG	326.931.555	
3.DA Bọc Field Joint Tie In Spool NCS 2 DC - Onshore -Thăng long HD	135.565.480	
4.DA bọc Bend, tie-in cho NCS2 GD2 - Việt Xuân	1.336.093.572	
Cộng	143.617.491.292	270.970.586.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.368.350.168)	(19.368.350.168)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	124.249.141.124	251.602.236.520

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.263.753.046	20.202.593.473
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	35.487.500	
- Chi phí mua bảo hiểm	616.115.546	
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyên		19.074.060.578
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	612.150.000	715.787.638
- Chi phí khác		412.745.257

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.510.330.327	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
	3.774.083.373	20.202.593.473
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	465.956.421	546.719.986
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	465.956.421	546.719.986
- Trồng cây kiểng,thảm cỏ		
- Khác		
- Dây chuyền sơn		
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.539.768.753	3.873.670.034
	5.005.725.174	4.420.390.020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2020	109.737.592.549	402.452.555.282	85.703.561.649	2.990.002.997	828.382.518	601.712.094.995
Mua sắm mới	-	750.000.000		195.800.000		945.800.000
Thanh lý	-					-
Phân loại khác	-					-
Số dư 30/06/2020	<u>109.737.592.549</u>	<u>403.202.555.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>3.185.802.997</u>	<u>828.382.518</u>	<u>602.657.894.995</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2020	71.077.264.559	393.338.116.533	72.138.437.691	2.226.415.024	526.423.381	539.306.657.188
Khấu hao trong kỳ	3.574.001.340	972.348.829	4.081.091.459	340.873.777	57.148.023	9.025.463.428
Thanh lý						
Số dư 30/09/2020	<u>74.651.265.899</u>	<u>394.310.465.362</u>	<u>76.219.529.150</u>	<u>2.567.288.801</u>	<u>583.571.404</u>	<u>548.332.120.616</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2020	<u>38.660.327.990</u>	<u>9.114.438.749</u>	<u>13.565.123.958</u>	<u>763.587.973</u>	<u>301.959.137</u>	<u>62.405.437.807</u>
Số dư 30/06/2020	<u>35.086.326.650</u>	<u>8.892.089.920</u>	<u>9.484.032.499</u>	<u>618.514.196</u>	<u>244.811.114</u>	<u>54.325.774.379</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
Tăng trong kỳ	785.000.000	-	785.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/09/2020	<u>1.131.750.000</u>	<u>1.249.647.400</u>	<u>2.381.397.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2020	337.441.684	919.490.647	1.256.932.331
Khấu hao trong kỳ	<u>212.047.994</u>	<u>-</u>	<u>212.047.994</u>
Số dư 30/09/2020	<u>549.489.678</u>	<u>919.490.647</u>	<u>1.468.980.325</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/01/2020	<u>9.308.316</u>	<u>330.156.753</u>	<u>339.465.069</u>
Số dư 30/09/2020	<u>582.260.322</u>	<u>330.156.753</u>	<u>912.417.075</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	35.407.531.942	62.534.495.401
Các bên thứ ba	<u>8.001.328.346</u>	<u>7.502.932.580</u>
	43.408.860.288	70.037.427.981

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Inca AB - International Carbide technology	<u>230.438.200</u>	<u>579.088.327</u>
	230.438.200	579.088.327

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		245.216.331
Thuế suất nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.081.251.370	7.157.093.409
Thuế thu nhập cá nhân	67.093.624	333.511.667
Thuế nhà thầu nước ngoài		
Thuế khác		
	12.148.344.994	7.735.821.407

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Access Professional Singapore Pte Ltd	2.875.453.138	1.877.058.829
Deloitte Vietnam		105.000.000
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Lãi vay phải trả của các Ngân hàng		283.077.691
Công ty TNHH Minh Khanh	1.214.400.000	0
Công ty TNHH Tiếp Vận Hà Đăng	136.502.260	0
Công ty TNHH Minh Việt	441.039.505	
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo	209.480.000	
	4.943.483.215	2.331.744.832

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)		
CBCNV Công ty		5.318.848
Cổ tức phải trả	22.345.956.000	745.956.000
BHXH, KPCĐ	180.145.454	179.209.011
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.289.828	1.155.447.704
	23.670.391.282	2.085.931.563
Doanh thu chưa thực hiện	0	72.078.288

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ phúc lợi, khen thưởng	6.681.304.873	1.120.168.873
	6.681.304.873	1.120.168.873

18. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN		21.164.198.596
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu		16.557.631.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN		48.446.606.250
Ngân hàng TMCP ĐT và PT CN		83.740.512.000
		169.908.948.046

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.487.133.402	9.050.349.782
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	48.654.846.882	17.428.677.663
	50.141.980.284	26.479.027.445

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2020	01/01/2020
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2020	215.999.980.000	9.850.000.000	202.367.609.269	16.881.930.064	445.099.519.333
Lợi nhuận trong kỳ			80.472.630.900		80.472.630.900
Trích Quỹ			(8.247.000.000)		(8.247.000.000)
Chia cổ tức 2019			(21.600.000.000)		(21.600.000.000)
Số dư 30/09/2020	215.999.980.000	9.850.000.000	252.993.240.169	16.881.930.064	495.725.150.233

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bóc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bóc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động bóc ống	650.298.070.546	29.687.923.357
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	23.354.064.979	-
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	3.131.369.358	-
Hoạt động khác		979.653.027
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	676.783.504.883	30.667.576.384

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn hoạt động bóc ống	529.697.072.132	47.280.168.544
Giá vốn lắp đặt dây chuyền sơn ống	21.045.719.200	
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	929.279.916	
Giá vốn khác		490.505.877
	551.672.071.248	47.770.674.421

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.416.249.595	14.024.738.014
Chi phí nhân công trực tiếp	14.644.925.813	16.138.954.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.612.535.972	7.021.630.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.069.283.311	9.170.082.668
Chi phí khác	65.901.306.886	9.629.589.745
	553.644.301.577	55.984.995.674

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.154.418.058	6.761.995.132
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.450.791	6.768.945
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		72.193.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi từ bán các khoản đầu tư		
	2.222.868.849	6.840.957.080

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.741.393.012	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.439.492	46.045.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		33.998.058
	4.842.832.504	80.043.734

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	7.868.812.923	
Các khoản khác	13.756.446	788.825.626
	7.882.569.369	788.825.626
Chi phí khác		
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê	347.231.720	
Các khoản khác	4.144.249	5.866.783.266
	351.375.969	5.866.783.266

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lợi nhuận/(Lỗ) khác **7.531.193.400** **(5.077.957.640)**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong Q3/2020 được tính như sau:

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(7.389.943.306)	(6.672.009.121)
Cộng: Chi phí xử lý thiếu do kiểm kê		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Chuyển lỗ của năm trước		
Thu nhập tính thuế	(7.389.943.306)	(6.672.009.121)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp		(1.334.401.824)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(709.559.314)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(666.098.719)	
Lợi nhuận sau thuế	(6.014.285.273)	(6.672.009.121)
Lãi	(6.014.285.273)	(6.672.009.121)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.014.285.273)	(6.672.009.121)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.014.285.273)	(6.672.009.121)
Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích	-	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Thù lao không chuyên trách HĐQT, BKS
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

	(6.014.285.273)	(6.672.009.121)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(278)	(309)

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Trong vòng một năm	2,397,150,000	2,397,150,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,588,600,000	9,588,600,000
Sau năm năm	26,091,450,000	26,091,450,000
	38,077,200,000	38,077,200,000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,5 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dư nợ vay trong kỳ		16.557.631.200
		16.557.631.200
<u>Phải thu khách hàng</u>	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	123.257.502.077	42.171.204.819
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	37.238.346.607	30.230.213.829
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
PVGAS Cty đường ống khí Nam Côn Sơn		95.304.440
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.202.841.227	599.995.577
Tổng Công ty CP DV KT Dầu khí VN (PTSC)	70.980.560.057	
Công ty TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC		542.626.133
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	759.577.500	
CTCP DV Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng CT Dầu khí Biển PTSC	2.373.111.846	
Phải thu bên thứ ba	16.258.744.000	10.665.737.070
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	4.041.990.525	2.159.820.427
Công ty TNHH CS WIND Việt nam		663.180.210
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG	621.780.000	
Công ty CP DV Hàng hải Thiên Nam	9.559.904.310	
Công ty TNHH TM DV KT Nhật Minh Thành	433.316.000	833.316.000
Công ty TNHH TV PT CN Năng lượng VN	347.618.792	347.618.792
Công ty CP Xây lắp và dịch vụ kỹ thuật Phú Mỹ	579.980.501	276.809.335
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	38.500.000	
Công ty CP Xây Lắp và Thương Mại Kỹ Thuật Thăng Long	589.068.872	
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3	46.585.000	
Total	139.516.246.077	46.451.949.583
<u>Phải thu khác</u>	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	206.597.911.503	237.350.420.891
Cán bộ công nhân viên Công ty	20.195.731	20.195.731
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	201.439.480.624	236.629.685.807
Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5.049.758.358	
Tạm ứng (141)	88.476.790	700.539.353
Phải thu bên thứ ba	6.367.158.757	5.532.187.809
Lãi tiền gửi dự thu	1.112.186.301	1.708.164.383
Phải thu khác	209.320.253	3.824.023.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	1.015.444.450	
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam	4.030.207.753	
Total	212.965.070.260	242.882.608.700
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	424.139.720
<u>Phải trả Nhà cung cấp</u>	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	860.406.000	20.406.534.848
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	97.470.000	128.160.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

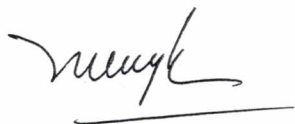
Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	0	11.936.259.000
Viện dầu khí Việt Nam	0	8.342.115.848
Công ty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	90.000.000	
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	5.500.000	
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ Dầu khí - CTCP	667.436.000	
Bên thứ ba	8.001.328.346	7.502.932.580
Industrious Horizon SDN BHD	2.421.679.200	2.423.776.800
O & G Engineering Company Limited	2.136.788.546	2.138.639.380
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.937.971.600	2.940.516.400
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	504.889.000	
Các đơn vị khác	34.547.125.942	42.127.960.553
Total	43.408.860.288	70.037.427.981
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<u>Phải trả khác</u>		
CBCNV Công ty		5.318.848
Cổ tức phải trả	22.345.956.000	745.956.000
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	180.145.454	179.209.011
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.289.828	1.155.447.704
Total	23.670.391.282	2.085.931.563
Doanh thu chưa thực hiện		72.578.282



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính